

BIỂU TƯỢNG “LỬA” TRONG THƠ CA ĐÔNG NAM BỘ THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

LƯU HỒNG SƠN

TÓM TẮT

Trong thơ ca kháng chiến Đông Nam Bộ giai đoạn 1945-1954, Lửa là tượng trưng của chiến tranh, sự hủy diệt, đau thương tang tóc, lòng hận thù... đồng thời cũng tượng trưng cho ý chí chiến đấu anh dũng, lòng yêu nước nồng cháy, sức mạnh, tình người, niềm vui, hy vọng, chiến thắng... Đó là tính mâu thuẫn, tính song trùng của một biểu tượng. Có thể xem Lửa như một biểu tượng tập thể - biểu tượng trung tâm của thơ ca kháng Pháp, bởi tính đa nghĩa và tính điển hình mà nó chuyển tải.

Trong lịch sử chống ngoại xâm bảo vệ đất nước, văn học nói chung và thơ ca nói riêng luôn đồng hành cùng dân tộc. Ở phương diện này, thơ ca vừa là tiếng nói thể hiện tâm tư tình cảm của con người, đồng thời là một vũ khí hữu hiệu trong cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Từ đó, một dòng thơ chiến tranh hình thành và phát triển khá liên tục trong văn học sử Việt Nam với đặc điểm thẩm mỹ “Bi-Hùng”. Trong đó cái “Hùng” hay “Hùng khí” hoặc

“Hào khí” là tinh thần thẩm mỹ chủ đạo với hình ảnh tiêu biểu “hoành sóc” (vung giáo), “ma kiếm” (mài kiếm) đầy khí thế trong thơ ca chiến tranh thời trung đại.

Đến kháng chiến chống Pháp thời hiện đại, tinh thần ấy được thể hiện một cách đầy sinh động trong thơ ca qua biểu tượng Lửa. Có thể nói, Lửa là biểu tượng trung tâm của thơ ca thời kỳ này. Lửa hiện ra như một biểu tượng song trùng hay biểu tượng mâu thuẫn, có khi là tượng trưng của chiến tranh – sự hủy diệt, có lúc tượng trưng cho lòng căm hận quân xâm lược, đồng thời cũng tượng trưng cho sức sống-sức mạnh-sự ấm áp-niềm tin hy vọng-tương lai-chiến thắng. Những vấn đề này được phản ánh một cách rõ nét và tập trung trong thơ ca của Huỳnh Văn Nghệ, Thắm Thệ Hà, Vũ Anh Khanh, Xuân Miến.

1. BIỂU TƯỢNG “LỬA”

Trong tư tưởng của phương Đông và phương Tây xưa, Lửa được xem là một trong những yếu tố cơ bản tạo nên sự sống và được “nhân hóa” trong diện mạo con người nhưng mang đặc điểm hình dạng của Lửa. Trong thần thoại Hy Lạp, thần Lửa Hephaistos được miêu tả là một người đàn ông bị thọt chân – đó chính là hình ảnh “chập chờn”, “bập bùng” của ngọn lửa. Trong thần thoại Ấn Độ, thần

Lưu Hồng Sơn. Thạc sĩ. Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ.

Nghiên cứu sinh ngành Văn hóa học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Lửa Agni rất được tôn sùng, với hình dáng bảy đầu, bảy đuôi, bảy tay, bảy lưỡi – đó là hình ảnh của ngọn lửa trong hiện thực. Trong Hán tự của người Trung Quốc, chữ *hỏa* 火 cũng chính là tượng hình của một ngọn lửa. Theo quan niệm của Phật giáo, Lửa là một trong bốn yếu tố (tứ đại: đất, nước, lửa, gió) hình thành nên thế giới. Thậm chí có tôn giáo lấy Lửa làm đối tượng sùng bái chính, như Hỏa giáo ở Ba Tư.

Lửa vốn là một hiện tượng của tự nhiên, sau đó được con người phát hiện và sử dụng, từ đó Lửa góp phần lớn lao trong tiến trình phát triển của nhân loại và dần dần trở thành một biểu tượng quan trọng có tính phổ biến trong văn hóa loài người. Người ta còn cho rằng con người phân biệt với động vật không những bằng lao động xã hội, chế tác công cụ, mà còn ở khả năng sử dụng Lửa trong đời sống. Ở phương diện tích cực, Lửa được xem là tượng trưng cho ánh sáng, chính nghĩa, sức mạnh, dương tính, nam tính, hoạt tính, chuyển đổi, tái sinh, thuần khiết, thanh tẩy, xung động tinh thần, tính dục, sự ấm áp, v.v. Song ngoài những lợi ích, Lửa cũng mang đến cho con người những tai họa và nỗi sợ hãi. Từ những ngọn lửa của thiên nhiên như sấm sét, cháy rừng, núi lửa... đến ngọn lửa chiến tranh do chính con người gây ra. Từ đó, Lửa cũng gắn liền với sự hủy diệt, chết chóc, đau khổ, tai họa, chiến tranh... Do hàm chứa cả mặt tích cực và tiêu cực trong bản thân mình như vậy, nên Lửa được xem là *biểu tượng song trùng* hoặc *biểu tượng mâu thuẫn*. Đặc điểm này của biểu tượng Lửa càng trở nên đa dạng và phong phú hơn rất nhiều khi đi vào văn học.

2. NGỌN LỬA TRONG THƠ CA VIỆT NAM TRƯỚC 1945

Trong thơ ca Việt Nam, Lửa cũng xuất hiện từ sớm như một hình tượng nghệ thuật với nhiều sắc thái khác nhau. Thời Lý-Trần, Phật giáo phát triển mạnh mẽ, hình thành nên thời đại hoàng kim của thơ Thiền. Ở đây, Lửa gắn liền với lẽ huyền vi của Phật pháp, đó là cái Tính mà cũng là cái Duyên của vạn vật chúng sinh, như câu đầu một bài kệ của sư Khuông Việt: *Mộc trung nguyên hữu hỏa* (trong cây vốn có lửa).

Lửa cũng là tượng trưng của khó khăn thử thách lớn mà người tu hành cần phải vượt qua để chứng ngộ. Như câu *Tứ nguyện phó hỏa ngộ thâm nhân* (điều thứ tư, nguyện xông vào lửa để ngộ cái nhân sâu xa) cuối bài *Chí tâm phát nguyện* (Dốc lòng phát nguyện) của Trần Thái Tông.

Quan niệm Lửa như một thử thách, qua đó làm phát lộ chân tướng của sự vật hiện tượng nói chung hay bản chất con người nói riêng cũng được thể hiện ngay trong ca dao dân gian Việt Nam, như câu: *Thật vàng chẳng phải thau đâu/ Đừng đem thử lửa cho đau lòng vàng* hay thành ngữ *Vàng thật không sợ lửa*...

Trong bài *Vấn Phúc Đường đại sư tạt* (Thăm bệnh đại sư Phúc Đường) của Tuệ Trung Thượng Sĩ, Lửa được nhìn nhận như một “tướng” hư ảo vô thường mà con người cần phải nhận biết để vượt qua, để đạt đến cảnh giới “tứ đại giai không”: *Hỏa tân giao xứ diễm tài sinh* (khi lửa và củi gặp nhau thì bùng cháy).

Đối với người tha phương, ngọn lửa thường gợi nhớ quê nhà, khơi dậy nỗi cô đơn nơi đất khách. Bài *Vấn cảnh* của Mạc Đĩnh Chi tả cảnh chiều tà, khi ngọn lửa

trên thuyền của người sống bằng nghề đánh cá được thắp lên, văng vẳng tiếng hát đầu dây. Ánh lửa ở đây vừa có vẻ êm đềm mà cũng vừa khiến người lữ khách chợt thấy buồn mênh mang: *Ngư hỏa tiền loan kiến, Tiểu ca cách ngạn văn* (Ngọn lửa làng chài nơi bãi trước, tiếng ca hái củi mạn bên kia).

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đặc biệt chú ý đến ngọn lửa bên trong, đó là “lửa tâm” “lửa lòng”, tức là ngọn lửa tình cảm bên trong của con người. Ngọn lửa ấy ở Hoạn Thư mang sắc thái của lửa ghen, lửa giận, càng muốn dập xuống nó lại càng bùng lên dữ dội: *Lửa tâm càng dập càng nồng, Trách người đen bạc ra lòng trắng hoa*. Còn ở Kiều, sau bao nhiêu phong ba, ngọn lửa tình đời đã trở nên lụi tàn lạnh lẽo: *Sự đời đã tắt lửa lòng, Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi!*

Nhưng vào dòng văn chương chiến tranh, ý nghĩa của Lửa lại gắn liền với chết chóc đau thương, chia lìa, căm hận. Trong “thiên cổ hùng văn” *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, Lửa lại là ngọn lửa của chiến tranh, ngọn lửa hung tàn do quân Minh xâm lược gây ra cho dân ta. Ở đây có điều đặc biệt, Nguyễn Trãi không trực diện sử dụng chữ Hỏa, mà dùng chữ Diệt (hầm lửa) để khắc sâu tội ác của giặc Minh: *Hân thương sinh ư ngược diệt, Hãm xích tử ư họa khanh* (Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ). Và dùng chữ Phán (đám lửa) để đặc tả cảnh rối loạn, thất bại thảm hại của giặc: *Vương Thông lý loạn nhi phản giả ích phần, Mã Anh cứu đẩu nhi nộ giả ích nộ* (Vương Thông gỡ thế nguy mà đám lửa cháy lại càng cháy, Mã Anh cứu trận đánh mà quân ta hăng lại càng hăng).

Tác phẩm *Chinh phụ ngâm*, khúc ca bi thương ai oán của người chinh phụ cũng mở đầu bằng hình ảnh của ngọn lửa chinh chiến tang thương: *Lửa Tràng thành lung lay bóng nguyệt, Khói Cam tuyến mờ mịt thức mây*.

Sang thời Càn Vương cuối thế kỷ XIX, hình ảnh Lửa bùng lên trong thơ ca. Ngoài một số rất ít tác phẩm miêu tả cuộc sống đời thường mà ở đó Lửa gắn với sự nhàn tản như bài *Xuân dạ* của Nguyễn Trọng Tri (lô hỏa: lửa lò pha trà), thì phần nhiều, Lửa gắn với lòng yêu nước, lòng căm thù giặc, chí khí nam nhi muốn xả thân vì nước vì dân. Trong bài *Tửu hậu ngôn chí* của Nguyễn Tham Tán, đó là ngọn lửa bùng bùng của lòng báo quốc: *Liệt hỏa hùng hùng tư ngã tâm* (ngọn lửa cháy phừng phừng như thiêu đốt lòng ta).

Trong bài *Xuân nhật ngẫu quá Bình Định thành cảm tác* (Ngày xuân qua thành Bình Định cảm xúc viết) của Nguyễn Bá Huân, đó là ngọn lửa chiến tranh tàn phá quê hương xứ sở, ngọn lửa của niềm uất hận: *Cố hương phong hỏa lệ triêm y* (lửa gió do giặc gây ra lan tràn quê hương khiến lệ ta rơi ướt áo).

Ở bài *Xuất tái* (Ra cửa ải) của Võ Trứ là ý chí muốn lập công báo ơn vua đền nợ nước, sẵn sàng hy sinh thân mình: *Phó thang đạo hỏa tổng phi dương* (nhảy vào dầu sôi lửa bỏng nào có sá chi).

Có khi Lửa còn dùng để tượng trưng cho lòng trung quân ái quốc của những chí sĩ đáng được ngợi ca tôn thờ. Như bài *Độc Mai nguyên súy di thi hữu cảm* (cảm xúc khi đọc bài thơ còn lại của nguyên soái Mai Xuân Thưởng) cũng của Võ Trứ: *Trung tâm khả tử hỏa quang hồng* (lòng trung như ánh lửa đỏ tươi chói sáng).

Đến Thơ Mới, thời đại mới với những cảm xúc mới đòi hỏi cách biểu hiện mới, vì thế nội hàm của Lửa cũng có thêm nhiều sắc điệu mới. Ở Xuân Diệu, Lửa gắn với tuổi trẻ khát khao rạo rực, sức sống bùng cháy, đó là lửa sống, lửa yêu của một trái tim *Đa tình*:

Nghìn buổi sáng, bình minh se chỉ thắm
 Đem lòng tôi ràng rịt với xuân tươi
 Thuở xưa kia là con của mặt trời
 Tôi có lửa ở trong mình nắng đọng.

Trong bài *Áo xuân* của Huy Cận, Lửa cũng được dùng để biểu hiện niềm yêu đời, sức trẻ, sức xuân trào dâng:

Ta vận tằm xuân đi hớn hờ
 Tâm tư ngào ngạt hiến dâng đời
 Thân cũng hát lưng cao nhịp lửa
 Hoa thiên thu hẹn nở cùng môi.

Song ở nơi khác, trong những nhà thơ khác, màu đỏ của Lửa không phải màu của chiến thắng, của huy hoàng hay sức sống, mà lại là màu của những cơn *Ác mộng* kinh hoàng, như nơi Thế Lữ:

Khắp bốn phương lòe loẹt lửa trời chiều
 Muôn vật đắm trong một màu đỏ khé.

Trong bài *Những sợi tơ lòng* của Chế Lan Viên, Lửa không gợi lên sự ấm áp, hy vọng, mà là sự cô đơn lạnh lẽo của con người trước vũ trụ mênh mông, thời gian bất tận:

Xuân đừng về! Hè đừng gieo ánh lửa!
 Thu thôi sang! Đông thôi lại náo lòng tôi!
 (...)
 Lửa hè đến! Nỗi căm hờn vang dậy!
 Gió thu sang thấu lạnh cả hồn thơ!

Như thế, có thể thấy trong Thơ Mới, Lửa được dùng để thể hiện sức sống, tình yêu nồng cháy của tuổi trẻ với người với đời,

đồng thời cũng được dùng để thể hiện nỗi ám ảnh niềm cô đơn của con người trước thời gian bất tận, vũ trụ vô cùng.

3. LỬA TRONG THƠ ĐÔNG NAM BỘ THỜI KHÁNG PHÁP 1945-1954

Khi cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp tái xâm lược, Thơ Mới lùi lại nhường vị trí chủ đạo cho thơ kháng chiến. Song ngọn Lửa lúc này vẫn không ngừng cháy, hơn nữa còn bùng lên dữ dội hơn bao giờ hết trong thơ ca, với những hình dạng và nội hàm khác.

Văn chương Đông Nam Bộ thời kháng Pháp xuất hiện nhiều cây bút lớn và đặc sắc, trong đó riêng về thơ ca tiêu biểu nhất có thể nói là Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977) quê Biên Hòa và Thắm Thệ Hà (1923-2009) người Tây Ninh, một người vừa là tướng lĩnh vừa là thi sĩ tài hoa, một người vừa là nhà giáo nổi tiếng vừa là thi nhân thời danh. Thơ hai người đều có cả cái Bi, cái Hùng và đầy hơi thở thời đại, nếu ở Huỳnh Văn Nghệ cái Hùng chiếm lĩnh, thì ở Thắm Thệ Hà cái Bi lại giữ vai trò chính yếu. Hai người với hai phong cách nghệ thuật khác nhau nhưng đều có đóng góp lớn cho tiến trình văn học Đông Nam Bộ. Ngoài ra còn một số cây bút khác như Vũ Anh Khanh (quê Bình Thuận), Xuân Miến (quê Hà Nội) cũng để lại những vản thơ cháy bỏng trong thời gian ở miền Đông.

Thời chống Pháp, Đông Nam Bộ có rất nhiều căn cứ cách mạng, như: Chiến khu Đ (nay thuộc Bình Dương), An Phú Đông (nay thuộc quận 12, TPHCM), Minh Đạm (Bà Rịa-Vũng Tàu), Trà Vông (còn gọi là căn cứ Dương Minh Châu, Tây Ninh)... Trong đó, chiến khu Đ được xem là thủ đô kháng chiến của miền Đông, đây cũng

chính là nơi đã tạo nên những vần thơ kháng chiến đầy ánh sáng và sức nóng của Lửa.

Nếu như trước đây, trong thơ kháng chiến, hình tượng Lửa còn xuất hiện khá thưa thớt và đóng một vai trò tương đối khiêm tốn trong dòng thơ chiến tranh, thì vào thời kháng Pháp, Lửa cháy rừng rực trong thơ với rất nhiều sắc thái khác nhau, trở thành biểu tượng cho thơ ca yêu nước thời kỳ này. Trong thơ ca Đông Nam Bộ, Lửa xuất hiện khá thường xuyên và mang nhiều nội hàm ý nghĩa khác nhau, có cả mặt tiêu cực và mặt tích cực, nhưng đều hướng đến một mục đích là cổ gắng diễn tả, thể hiện một cách đầy đủ, sâu sắc, để lại nhiều dấu ấn và tính thẩm mỹ nhất khi nói về chiến tranh và những vấn đề chung quanh nó.

3.1. Lửa – biểu tượng của chiến tranh, sự hủy diệt

Biểu tượng lửa đã xuất hiện ngay từ những ngày đầu kháng chiến, năm 1947, khi Huỳnh Văn Nghệ viết bài *Rừng nhớ người đi* tặng tướng Nguyễn Bình và những chiến sĩ Lạc An từ biệt chiến khu Đ về Đồng Tháp (1946). Nội dung chính của tác phẩm này là nói lên mối tình khăng khít gắn bó giữa rừng với người chiến sĩ, rừng ở đây được ví như người chinh phụ tiễn chồng ra chiến trận với bao nhiêu nỗi niềm, luyến thương mà cũng tin tưởng hy vọng:

Từ độ chàng đi vung kiếm thép
Mịt mù khói lửa khuất binh nhung
Rừng xanh thương nhớ như chinh phụ
Hồi hộp nghe từng tin chiến công.

Ngọn lửa ở đây là lửa của chiến tranh, hủy diệt từ bom đạn của thực dân Pháp dội xuống núi rừng Việt Nam. Ngọn lửa của giặc thù tàn phá hủy hoại hoa màu, nhà

cửa, con người... song nó lại làm ngọn lửa yêu nước, ngọn lửa chiến đấu trong lòng người chiến sĩ bùng lên mãnh liệt dữ dội hơn bao giờ.

Các hình ảnh “mùa lửa đạn”, “mùa binh lửa”, “lửa loạn”, “lửa dậy”... thường xuất hiện trong tác phẩm của các văn nhân như Thẩm Thệ Hà, Vũ Anh Khanh, Xuân Miến... Biểu tượng Lửa của các nhà thơ này không hùng hồn, mạnh mẽ, dữ dội, khốc liệt như biểu tượng Lửa trong thơ của Huỳnh Văn Nghệ - một chiến tướng luôn sống giữa khói lửa “vừa đánh giặc vừa làm thơ”, nhưng có những điểm độc đáo khác và cũng tạo ra sức nóng riêng cho tác phẩm. Bài *Việt Nam mến yêu* viết vào xuân 1949 của Thẩm Thệ Hà là tình yêu Tổ quốc và cảm thức trách nhiệm của người trai trẻ trước cảnh quê hương đất nước bị chìm trong khói lửa xâm lược:

Ta sống nơi này đất Việt Nam
Giữa mùa binh lửa động giang san
Lòng ta là cả niềm yêu nước
Là cả san hà chí dục ngang.

Vũ Anh Khanh (1926-1956) vốn là người Bình Thuận, sau 1945 vào Sài Gòn làm báo viết văn, rồi tham gia nhóm văn học yêu nước với Lý Văn Sâm, Thẩm Thệ Hà, Dương Tử Giang... Bài thơ nổi tiếng nhất của Vũ Anh Khanh là *Tha La xóm đạo* viết năm 1950, khi ông đến Tây Ninh. Trong *Tha La* có hai ngọn lửa, thứ nhất là ngọn lửa chiến tranh, biến một vùng đất yên lành trong sự chở che của Chúa thành nơi khói lửa tang thương:

Bụi đùn quanh ngõ vắng
Khói đùn quanh nóc tranh
Gió đùn quanh mây trắng
Và lửa loạn xây thành.

Và ngọn lửa thứ nhất ấy đã đánh thức ngọn lửa thứ hai, đó là ngọn lửa yêu thương giống nòi, sẵn sàng hy sinh để bảo vệ quê hương xứ sở trong lòng những con chiên ngoan đạo.

Não nùng chưa! Tha La nguyện hy sinh
Ờ... ơ... hơ... có một đám chiên lành
Quý cạnh Chúa một chiều xưa lửa dậy
Quý cạnh Chúa, đám chiên lành run rẩy
Lạy đức Thánh Cha!
Lạy đức Thánh Mẹ!
Lạy đức Thánh Thần!
Chúng con xin về cõi tục để làm dân.

Chiến tranh đã khiến các học sinh phải “xếp bút nghiên lên đường tranh đấu”, khiến những người mẹ phải cảm sủng, khiến những con chiên phải từ giã giáo đường, Thiên Chúa và các thánh thần để trở về cuộc sống đời thường của người dân mất nước với ngọn lửa yêu nước rực cháy trong lòng.

Trong *Phấn son* của Vũ Anh Khanh hay *Đoàn quân ma* của Xuân Miến, ngọn lửa chiến tranh được miêu tả không phải lúc đang bốc cháy mà đã nguội lạnh sau khi tàn phá hủy diệt:

Quê hương lạnh rọi mùa binh lửa
Muôn vạn người đi dạ sắt son.

Nơi nào chiến tranh đến, khói lửa qua, cũng để lại bao đau thương tan nát, những người chết thì nằm lại, những người còn sống phải đứng lên ra đi, chính ngọn lửa hủy diệt của quân thù đã thắp lên ngọn lửa chiến đấu của người dân.

3.2. Lửa – biểu tượng của lòng căm hận giặc xâm lược

Bài *Một trận chống càn* của Huỳnh Văn Nghệ viết tại chiến khu Đ năm 1952 kể

chuyện Tây vào Bào Để, Tân Dân càn quét đốt phá cướp bóc tàn sát dân chúng ở Lạc An. Tác phẩm dừng lại trước cảnh tang thương của một gia đình: vườn tược rách nát xác xơ, một em bé bị bom đạn giặc xé vụn mỗi nơi một mảnh, sau trận càn, hai vợ chồng thoát chết đau đớn câm lặng đi tìm từng mảnh xương miếng thịt đưa con gói lại đem chôn. Nỗi đau đớn ấy được đặc tả qua hai đôi mắt rực lên như ngọn lửa:

Rách nát thân dừa
Xác xơ ngọn chuối
Hai vợ chồng nhìn nhau không nói
Nhặt từng mảnh xương con
Gói lại đem chôn
Lệ trào tuôn
Không tắt lửa căm hờn
Trong bốn mắt.

Đây là ngọn lửa của căm hờn, của uất hận bọn xâm lược đã hủy hoại hạnh phúc, mái ấm của họ. Những câu thơ được cất nhỏ, rải ra như những lưỡi dao cứa vào lòng người đọc.

Bài *Tiếng hát giữa rừng* được Huỳnh Văn Nghệ viết năm 1946, tức là ở những ngày đầu toàn quốc kháng chiến. Chiến khu Đ bấy giờ là căn cứ trọng điểm của quân kháng chiến. Rừng núi miền Đông trở thành mái nhà của người chiến sĩ. Tác phẩm tái hiện cảm xúc sâu sắc khi chợt nghe giữa rừng vút lên tiếng hát, đó là tiếng quốc ca của một người thương binh đang dùng ý chí và lòng yêu nước của mình quên đi đau đớn, để bác sĩ dùng cưa thợ mộc cắt bỏ đoạn chân bị thương. Trong khi bác sĩ vừa cưa vừa khóc, “chị cứu thương mắt cũng đỏ hoe”, thì anh thương binh nhìn ảnh Bác treo trên vách, tập trung tất cả tinh thần mãi mê hát ca.

Hình ảnh ấy được chạm khắc bằng những nét sắc sảo sống động và cảm động, thiêng liêng, bi tráng.

Song ngọn lửa ở đây không phát ra từ đôi mắt người thương binh, người bác sĩ, hay chị cứu thương, mà phát ra từ chính tác giả - người chứng kiến cảnh bi tráng ấy. Chính tiếng hát và hình ảnh kia đã làm ngọn lửa căm hờn trong lòng người lính chứng kiến cảnh ấy bùng lên, truyền qua tay, như thiêu đốt cả cương ngựa mà anh đang cầm:

Trở lên yên ngựa đi từng bước
Nhưng lửa căm hờn
Bồng dựng cao đầu ngựa dậy
Vang trời ngựa hí
Chí phục thù cháy bỏng trên tay cương.
Những vằn thơ như vó ngựa sải dài tiến ra
chiến trường.

3.3. Lửa – biểu tượng của sự ám áp, sức mạnh, lòng yêu nước, hy vọng, niềm vui, chiến thắng

Song nếu Lửa chỉ là ngọn lửa chiến tranh, hủy diệt hay hờn căm uất hận không thôi thì nó chưa thể là biểu tượng của thơ ca kháng chiến. Trong thơ kháng chiến Đông Nam Bộ, Lửa còn là tượng trưng của ý chí quật cường, sức sống mãnh liệt. Ở bài *An Phú Đông* của Xuân Miến, khói lửa, bom đạn trở thành nơi tôi rèn ý chí của khách anh hùng:

Bạn đã từng nghe An Phú Đông
Là nơi quy tụ khách anh hùng
Là nơi chí khí rèn trong lửa
Con cháu nhà Nam một tấm lòng.

Xuân Miến (1922-1990) tuy sinh ra ở Hà Nội, nhưng ông Nam tiến tham gia kháng chiến từ 1945, vào chiến khu An Phú Đông và gắn bó với đất phương Nam từ đó.

Trong tác phẩm *Nhớ miền Đông* viết năm 1952 của ông, ngọn lửa bập bùng giữa căn lều nhỏ là tượng trưng cho sự ám áp của tình đất tình người, là tiếng lòng của người chiến sĩ khi phải chia xa với ngọn gió rừng, tiếng voi rống và ngọn lửa mà mình đã gắn bó những tháng ngày qua:

Ta sắp xa rồi ta sắp xa
Những chiều rừng thắm gió bao la
Bập bùng ngọn lửa trong lều nhỏ
Vang tiếng bầy voi giữa rú già.

Đối với người chiến sĩ Việt Nam, rừng là mái nhà chung lớn nhất, gắn bó thân thiết như một người mẹ vĩ đại, người bạn thân thương, người tình thắm thiết nhất. Bởi thế, bao nhiêu vần thơ kháng chiến đẹp nhất đều gắn với cảnh đẹp của núi rừng chiến khu. Hồ Chí Minh (*Cảnh rừng Việt Bắc*), Tố Hữu (*Việt Bắc*), Xuân Diệu (*Ta chào Việt Bắc về xuôi*)... đều có những câu thơ hay nhất dành cho núi rừng, cho con người ở chiến khu Việt Bắc sau bao ngày chung sống gắn bó.

Trong khi đó ở Đông Nam Bộ, “Chiến khu Đ” căn cứ trọng điểm miền Đông Nam Bộ, còn được gọi là “Chiến khu Xanh” cũng đi vào thơ ca kháng chiến phương Nam với những hình ảnh đẹp để thân thiết nhất. Như bài *Rừng đẹp* của Huỳnh Văn Nghệ viết năm 1951:

Rừng đẹp như một bài thơ cổ
Cảnh cao vượn hú
Ríu rít tổ chim
Bờ suối đỏ hoa sim
Thảm cỏ xanh điểm vàng quả bứa
Đêm trăng một người một ngựa
Lông cương cho gió ráo mồ hôi.

Giữa mệnh mông đại ngàn, những ngọn lửa bốc lên rực rỡ, đây không phải ngọn

lửa hủy diệt đau thương, mà là ngọn lửa
 ấm áp tình đồng đội giữa đêm đông lạnh
 giá, ngọn lửa giao hòa giữa núi rừng và
 con người. Ngọn lửa ấy soi tỏ từng khuôn
 mặt, thắt chặt từng vòng tay:

Hội nghị giữa trời
 Chim, lá cũng góp lời góp ý
 Mắc võng cây này qua cây ấy
 Củi khô lửa cháy ấm đêm đông.

Có lẽ trong số những chiến sĩ – thi sĩ miền
 Đông thời kháng Pháp, Huỳnh Văn Nghệ
 là người viết về núi rừng Chiến khu Đ
 nhiều nhất, đặc sắc nhất, cho nên ông mới
 được tôn là “Thi sĩ Chiến khu Xanh” hoặc
 “Thi tướng Chiến khu Xanh”. Hầu hết các
 tác phẩm của Huỳnh Văn Nghệ thời kỳ này
 đều ra đời ở Chiến khu Đ hoặc mang hình
 bóng, hơi thở của Chiến khu Xanh.

Bài *Du kích Đồng Nai* được Huỳnh Văn
 Nghệ viết năm 1954 tại Bắc Sơn, đề “tặng
 anh Chín Quý – người chỉ huy du kích
 Đồng Nai”. Sự xuất hiện của anh khiến
 “giật mình rừng thẳm”, “Chiến khu Đ rừng
 vắng bỗng bừng bừng”, “giữa mùa thu hoa
 nở thình lình”, “chiến khu xanh đêm vui đỏ
 đuốc”... Hơn thế, anh còn mang đến nơi
 đây ánh lửa của lòng yêu nước, ý chí
 chiến đấu ngoan cường, ánh lửa của sức
 mạnh dữ dội không gì đè nén nổi trong mỗi
 con người Nam Bộ. Đó cũng là ngọn lửa
 của sức mạnh, niềm tin tương lai:

Những tròng mắt bừng bừng ánh lửa
 Gót chân chai dậm vỡ nhựa đường
 Cờ đỏ sao vàng
 Đã ngập trời Nam Bộ
 Những đoàn người như thác đổ
 Tiếng hò reo đất lở trời nghiêng.

Trong tác phẩm *Nhờ Bà Cô* viết năm 1949,
 Huỳnh Văn Nghệ kể chuyện miếu Bà Cô

được dân chúng thờ phụng lâu nay bên
 sông, bị giặc Pháp tràn tới phá chiếm, ai
 cũng cầu khẩn Bà hiền linh trừng trị chúng,
 khi bộ đội về, dân làng giúp trung đoàn giải
 phóng tiêu diệt giặc Pháp khiến chúng phải
 rút lui. Những nội dung ấy được thể hiện
 một cách giản dị mà sâu sắc qua hình ảnh
 ngọn lửa:

Rực trời lửa bốc cháy lên
 Trẻ già mừng rỡ reo vang đôi bờ
 “Nhờ Bà Cô, nhờ Bà Cô!”

Nhưng trung đoàn biết là nhờ nhân dân!
 Lửa ở đây là tượng trưng của chiến thắng,
 của tình đoàn kết quân dân.

Bài *Tinh súng* Huỳnh Văn Nghệ viết năm
 1952 là một giấc mơ đẹp và đầy cảm động
 về cảnh ngày đất nước hoàn toàn vắng
 bóng quân thù, người chiến sĩ trở lại giữa
 vòng tay người mẹ già, kể lại những chiến
 công vang dội ở Bưng Còng, Bến Sắn,
 Trảng Bom, La Ngà, Gò Dưa, Mỹ Quới...
 Ngọn lửa ở đây cũng là ngọn lửa chiến
 thắng huy hoàng, hơn nữa còn là ngọn lửa
 của ước mơ hòa bình cháy bỏng trong
 lòng người lính chiến:

Chỗ này là trận Bưng Còng
 Còn đây Bến Sắn thành công mới rồi
 Trảng Bom lửa cháy ngập trời
 La Ngà xe giặc toi bời giữa trưa.

Người ta thường nói Huỳnh Văn Nghệ là
 Thi tướng của Chiến khu Xanh, nhưng nếu
 dùng một hình ảnh nào đó để đại diện cho
 thơ ông, thì Lửa chính là một biểu tượng lý
 tưởng nhất. Bởi Lửa rực sáng trong thơ
 Huỳnh Văn Nghệ và nó tập hợp được
 nhiều ý nghĩa của nhiều nhà thơ Đông
 Nam Bộ đương thời khác.

Trên đây là một số kết quả rút ra từ việc
 nghiên cứu phương thức sử dụng biểu

tượng Lửa (cách lựa chọn, sắp xếp, tượng trưng) và các tầng lớp ý nghĩa của Lửa trong thơ của một số tác giả Đông Nam Bộ tiêu biểu thời kháng Pháp. Thực tế biểu tượng Lửa trong thơ ca Đông Nam Bộ thời này phong phú phức tạp hơn nhiều, trên đây chỉ là những tầng lớp, ý nghĩa, biểu hiện cụ thể nhất mà chúng tôi bóc tách và chỉ ra được. Dù vậy, cũng có thể xem đó là những nội hàm cơ bản của biểu tượng Lửa trong thơ Đông Nam Bộ 1945-1954. Và cũng cần nhấn mạnh thêm rằng, các tầng lớp, ý nghĩa của biểu tượng Lửa ở đây không phải được hình thành một cách biệt lập, mà là sự kế thừa, lựa chọn, đổi mới, bổ sung liên tục các ý nghĩa tượng trưng khác nhau của Lửa đã được hình thành trong thơ ca Việt Nam từ các thời kỳ trước đó. Chính điều này làm cho biểu tượng Lửa đa diện hơn, có chiều sâu, sức sống và giá trị thẩm mỹ hơn.

4. KẾT LUẬN

Văn học Việt Nam trải qua nghìn năm, có nhiều khuynh hướng và dòng chảy, nhưng do đặc thù lịch sử, văn học kháng chiến nói chung hay thơ ca kháng chiến nói riêng luôn được xem là khuynh hướng và dòng chảy lớn và chủ yếu. Song mỗi thời kỳ, mỗi vùng miền lại có những đặc điểm khác nhau, mỗi tác giả và tác phẩm lại có những sáng tạo riêng; thơ chiến tranh thời cận đại không thể giống thơ chiến tranh thời trung đại, thơ chiến tranh thời hiện đại cũng không thể giống thơ chiến tranh thời cận đại, thơ miền Bắc cũng khác với thơ miền Nam. Tuy vậy, giữa chúng vẫn có những đặc điểm chung trong sự kế thừa, nối kết, lựa chọn, phát huy liên tục, có một mạch nguồn xuyên suốt từ *Nam quốc sơn hà* đến *Dáng đứng Việt Nam*, từ “Hào khí Đông

A” đến “Hào khí Đồng Nai”.

Thơ kháng chiến Đông Nam Bộ không thâm trầm như thơ kháng chiến trung đại, không tài hoa như thơ kháng chiến miền Bắc đồng đại, nhưng có cái mộc mạc sôi nổi, có đóng góp quan trọng cho thể loại thơ kháng chiến nói riêng và cho lịch sử văn học Việt Nam nói chung. Đó là xét trên phương diện khái niệm phạm trù thẩm mỹ, còn nếu chọn một hình ảnh để tượng trưng cho tất cả những gì mà ngôn ngữ, khái niệm hay phạm trù không diễn tả thể hiện hết được, như chiến tranh, sự hủy diệt, đau thương mất mát, lòng căm thù giặc, tình yêu nước, ý chí chiến đấu, sức mạnh, niềm tin, hy vọng, chiến thắng, v.v... mà thơ ca kháng chiến đã chuyển tải, thì có lẽ Lửa là biểu tượng lý tưởng nhất.

Với tư cách như vậy, Lửa xứng đáng được xem là biểu tượng tập thể, biểu tượng trung tâm của thơ ca kháng chiến của một thời đại. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jean Chavalier và Alain Gheerbrant. 2002. *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. Nhiều người dịch. Trường Viết văn Nguyễn Du. Nxb. Đà Nẵng.
2. Đoàn Minh Sơn chủ biên. 2001. *Toàn thư biểu tượng học*. Nxb. Đài Sơn. Tiếng Trung Quốc.
3. Gia Dũng sưu tầm, biên soạn, tuyển chọn. 1998. *Chúng tôi đánh giặc và làm thơ*. Hà Nội : Nxb. Thanh niên.
4. Wolfram Eberhard. 1990. *Từ điển biểu tượng văn hóa Trung Quốc*. (Trần Kiến Hiến dịch). Nxb. Văn nghệ Hồ Nam. Tiếng Trung Quốc.
5. Hội Nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh. 1998. *Tuyển tập Thơ 1945-1975*. TP HCM: Sở

(Xem tiếp trang 48)

(Tiếp theo trang 40)

Văn hóa và Thông tin TPHCM xuất bản.

6. Mã Giang Lân. 2003. *Văn học Việt Nam 1945-1954*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

7. Nguyễn Đăng Thục. 1997. *Thiền học Việt Nam*. Huế: Nxb. Thuận Hóa.

8. Nguyễn Huệ Chi chủ biên. 1988. *Thơ văn Lý-Trần*. Tập II: quyển Thượng. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

9. Phạm Thanh. 1959. *Thi nhân Việt Nam hiện đại*. Sài Gòn: Khai Trí xuất bản.

10. Phan Canh-Đào Đức Chương biên soạn.

1997. *Thi ca Việt Nam thời Cần Vương (1885-1900)*. Hà Nội: Nxb. Văn học.

11. Phan Canh. 1999. *Thi ca Việt Nam thời tiền chiến 1932-1945*. Đồng Nai: Nxb. Đồng Nai.

12. Tồn Am Bùi Huy Bích. 2007. *Hoàng Việt thi tuyển*. Nhiều người dịch. Hà Nội: Nxb. Văn học.

13. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam – Viện Văn học. 1986. *Văn học Việt Nam kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.